TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 77/2017/ HNGĐ – ST
Ngày: 13-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị Mỹ Lệ.

2/ Bà Trần Thị Kim Trang.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Lài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc , tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Ngọc Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 369/2015/TLST–HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2015; Thụ lý phản tố ngày 21/3/2016; Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 17/2016/QĐ – GHXX ngày 11/10/2016; Quyết định Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 17/2016/QĐ – HNGĐ ngày 12/12/2016; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 02/2016/QĐ – TA ngày 28/02/2017; Quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử số 13/2017/QĐ – GHXX ngày 28/6/2017. Về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2017/QĐXX-ST –HNGĐ ngày 18/8/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Huỳnh Thị T – Sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn A, xã H , huyện H , tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn Đ – Văn phòng Luật sư P – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận.

Địa chỉ: 5C T , Thành phố P , tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn – Bị đơn có yêu cầu phản tố: Võ Thành T – Sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn A, xã H , huyện H , tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1/ Ông Đỗ Minh T – Luật sư cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bình Thuận.

2/ Bà Lương Thị Phương T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Võ Thị Hoài T – sinh năm 1995.

2/ Ông Võ Quốc T – sinh năm 1997.

3/ Ông Võ Nguyên B – sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã H , huyện H , tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T , ông T , ông B : Võ Thành T – Sinh năm 1965. Theo giấy ủy quyền ghi ngày 13/7/2017; 17/7/2017.

Có mặt các bên đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 24/11/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/5/2016 và tại bản khai, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày: Bà với ông Võ Thành T cưới nhau vào năm 1989, đến năm 1995 mới đi đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã H , huyện H , tỉnh Bình Thuận. Việc cưới nhau là do hai bên tìm hiểu. Sau khi cưới vợ chồng sống tại thôn A, xã H . Thời gian vợ chồng sống hạnh phúc được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T ngày nào cũng uống rượu say xỉn về nhà đánh đập bà và các con. Có lúc ông T còn đổ cơm lên đầu bà, đổ dầu lửa đốt mẹ con bà, lấy dao hăm dọa giết bà. Bà sợ quá phải chạy trốn đến khi nào ông T ngủ say thì bà mới dám vào nhà ngủ với các con. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông T vẫn chứng nào tật nấy. Vì các con nên bà cố gắng chịu đựng. Đến năm 2005, có lần ông T uống rượu say về xé quần áo của bà và đánh đập bà tàn nhẫn, đuổi bà ra khỏi nhà. Bà bỏ nhà đi từ đó cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn gì, bà yêu cầu được ly hôn với ông Võ Thành T .

Tại bản khai bị đơn ông Võ Thành T i trình bày: Ông và bà T cưới nhau vào năm 1989, đến năm 1995 có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H . Vợ chồng sống với nhau được gần 15 năm, nhưng trong cuộc sống hàng ngày bà T thường xuyên bỏ nhà đi, bỏ con cái không chịu chăm sóc. Hai đình hai bên cũng đã cố gắng hòa giải nhưng bà T vẫn chứng nào tật nấy. Năm 2004, bà T liên tục đi ngoại tình, đi theo người khác hơn 01 tháng. Sau đó, bà T trở về, ông cũng tha thứ nhưng đến năm 2005, bà T đem quần áo, tư trang, tiền bạc, sổ hộ khẩu bỏ nhà, đi theo người khác và đi luôn kể từ lúc đó cho đến nay. Bà T bỏ lại đứa con nhỏ, ông phải nuôi con một mình. Thực tế ông không có đánh đập gì bà T . Nay ông xác định tình cảm vợ chồng cũng không còn gì nữa, ông yêu cầu ly hôn với bà T .

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 04 con chung tên Võ Nguyên B – Sinh ngày 19/3/1991, Võ Thị Hoài T – Sinh ngày 09/01/1995, Võ Quốc T – Sinh ngày 10/01/1997, Võ Gia T - Sinh ngày 12/01/2003. Hiện nay cháu B , cháu T , cháu T đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà T , ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu T đang ở với ông T .

Khi ly hôn, bà T yêu cầu giao cháu Võ Gia T - Sinh ngày 12/01/2003 cho ông Võ Thành T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Bà không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Võ Thành T yêu cầu bà Huỳnh Thị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 500.000đ/tháng tính từ tháng 5/2004 cho đến khi các cháu B , T , T tròn 18 tuổi, cụ thể cháu B là 30.000.000đ, cháu T là 54.000.000đ, cháu T là 66.000.000đ. Đối với cháu T , ông T yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con 500.000đ/tháng tính từ tháng 5/2004 cho đến nay là 72.000.000đ. Tổng số tiền ông T yêu cầu bà T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 5/2004 cho đến khi các cháu B , T , T đủ 18 tuổi và đến thời điểm hiện tại của cháu T là 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra ông Võ Thành T đề nghị được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi cháu Võ Gia T - Sinh ngày 12/01/2003 và yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) tính từ nay cho đến khi cháu T đến tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Huỳnh Thị T không đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của ông T . Ông T nuôi được thì nuôi, không nuôi được thì giao cháu T cho bà nuôi. Tại phiên tòa bà đồng ý để cho ông T được tiếp tục nuôi con và bà cấp dưỡng nuôi con, nhưng chỉ theo mức pháp luật quy định.

+ Về tài sản: Bà T khai vợ chồng có số tài sản như sau:

- Diện tích đất màu và ao qua đo đạc hiện trạng có tổng diện tích là 7.364,4m^2 gồm các thửa: Thửa số 10 diện tích 1.011,1m^2 trị giá 15.166.500đ; Thửa số 11 diện tích 2.964,7m^2 trị giá 44.460.000đ; Thửa số 93 diện tích 3.388,6m^2 trị giá 33.886.000đ. Tất cả thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L034901 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 31/12/1997 đứng tên Võ Thành T .

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia hai theo quy định của pháp luật đối với 03 thửa đất màu và đất ao có số diện tích qua đo đạc hiện trạng tổng cộng là 7.364,4m^2 .

Ông T cho rằng số diện tích đất trên hiện ông đang sử dụng có nguồn gốc đất là của ông bà ông cho rồi vợ chồng tác động, san ủi ra để được hiện trạng như hôm nay. Tất cả các thửa đất trên để lại cho các con, chứ không chia cho ai hết.

Bà T không đồng ý. Bà cho rằng bà đã để lại ngôi nhà cho các con. Tại Tòa bà yêu cầu được nhận thửa đất số 93 diện tích 3.388m^2. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Riêng ngôi nhà cấp 4 xây dựng vào năm 1999 tọa lạc tại thôn A, xã H (Đất xây dựng nhà chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), bà T không tranh chấp, bà đã có đơn gửi đến Tòa án về việc rút yêu cầu giải quyết về phần ngôi nhà.

Về nợ: Bà T , ông T thống nhất khi còn chung sống vợ chồng có nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh H số tiền vốn gốc 6.000.000đ và lãi 796.400đ. Số nợ này ông T đã trả hết. Nay bà T đồng ý sẽ hoàn trả cho ông T số tiền 3.398.200đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Về Hôn nhân giữa bà T với ông T đã phát sinh mâu thuẫn nghiêm trọng, ông bà đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa và yêu cầu được ly hôn với nhau. Xét việc thuận tình ly hôn của ông bà là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật nên công nhận. Về con chung: Hiện nay các con đã trưởng thành, riêng cháu T chưa đến tuổi trưởng thành nên ông T yêu cầu được quyền nuôi và yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật. Riêng về phần ông T có yêu cầu phản tố yêu cầu bà T phải

cấp dưỡng nuôi các con B , T , T1 và T2 từ tháng 5/2004 cho đến nay với tổng số tiền là 220.000.000đ là hoàn toàn không có căn cứ để chấp nhận. Đối với phần tài sản thấy rằng: Tổng giá trị tài sản của vợ chồng là 93.512.500 đồng nếu chia hai, mỗi người được 46.756.250 đồng. Tuy nhiên tại Tòa bà T chỉ yêu cầu được nhận bằng hiện vật thửa số 93 diện tích 3.388,6m^2 trị giá 33.886.000đ. Tất cả các tài sản này hiện nay ông T đang quản lý, sử dụng nên giao cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng và ông T có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch chia tài sản cho bà T là phù hợp. Riêng phần nợ ông T đã trả thì bà T có trách nhiệm hoàn lại ½ số tiền cho ông T .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền: Bà T yêu cầu được ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung với ông T . Do vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung. Ông T có hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã H, huyện H . Hơn nữa tài sản tranh chấp là đất tọa lạc tại xã H , huyện H . Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, được pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2/ Về nội dung: Bà T với ông T tự nguyện về chung sống với nhau vào năm 1989. Đến năm 1995 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H , huyện H, tỉnh Bình Thuận. Thời gian vợ chồng ông bà chung sống với nhau được hơn 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là trong cuộc sống hàng ngày ông bà không tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau về vấn đề tình cảm, vợ chồng đối xử lạnh nhạt, không quan tâm đến nhau, dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và bà T đã bỏ nhà đi nơi khác ở từ tháng 5/2006 cho đến nay. Trong thời gian này ông bà không có gặp nhau để bàn bạc vấn đề hàn gắn. Nay bà T với ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được và cả hai cùng yêu cầu được ly hôn với nhau. Xét việc thuận tình ly hôn của ông bà là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp đúng pháp luật, nên công nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung tên Võ Nguyên B – Sinh ngày 19/3/1991, Võ Thị Hoài T – Sinh ngày 09/01/1995, Võ Quốc T – Sinh ngày

10/01/1997, Võ Gia T - Sinh ngày 12/01/2003. Khi ly hôn ông T yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T và yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ từ nay cho đến khi cháu T đến tuổi thành niên và có khả năng lao động được hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Xét yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con của ông T là hoàn toàn phù hợp. Hơn nữa, theo nguyện vọng của cháu T cũng yêu cầu được tiếp tục ở với ông T . Riêng về mức cấp dưỡng Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn Nhân gia đình quy định *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng"* và tại Điều 16 Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định *"Nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng được xác định căn cứ vào mức sinh hoạt trung bình tại địa phương nơi người được cấp dưỡng cư trú, bao gồm các chi phí thông thường cần thiết về ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí thông thường cần thiết khác để đảm bảo cuộc sống của người được cấp dưỡng"*. Như vậy, mức yêu cầu cấp dưỡng của ông T đưa ra là hoàn toàn toàn có căn cứ, phù hợp đúng pháp luật. Bởi vì theo nhu cầu thiết yếu hiện nay thì việc hàng tháng con của ông bà cần phải có một khoản tiền để chi phí cho việc ăn, học và sinh hoạt, do vậy theo quy định của pháp luật người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sao cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, do đó chấp nhận theo yêu cầu của ông T .

Hiện nay các con tên B , T và T1 đã trưởng thành bà T , ông T không yêu cầu giải quyết. Riêng đối với yêu cầu phản tố của ông T yêu cầu bà T phải thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con từ khi bà T bỏ nhà đi vào tháng 5/2004 đến khi các con B , T, T1 đến tuổi 18 và T2 từ tháng 5/2004 cho đến nay với tổng số tiền là 220.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng bà T với ông T không còn chung sống với nhau từ tháng 5/2006, bà T bỏ đi để lại các con cho ông T nuôi. Nhưng trong khoảng thời gian này ông T không có đơn đến Tòa yêu cầu giải quyết việc bà T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đến khi Tòa thụ lý giải quyết tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung giữa bà T với ông T thì ông mới có đơn theo yêu cầu phản tố về việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng này. Theo quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình thì việc cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì Tòa căn cứ vào mức thu nhập của người cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng và cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng, hàng quý

hoặc một lần. Hiện các con ông Thái là B , T , T1 đã trưởng thành và có gia đình riêng, chỉ có cháu T2 chưa đến tuổi thành niên. Nay ông T yêu cầu bà T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng trên là hoàn toàn không có căn cứ. Do vậy không chấp nhận theo yêu cầu phản tố của ông T .

Về tài sản chung: Bà T yêu cầu được chia số diện tích đất màu và ao qua đo đạc hiện trạng có tổng diện tích là 7.364,4m^2 gồm các thửa: Thửa số 10 diện tích 1.011,1m^2 trị giá 15.166.500đ; Thửa số 11 diện tích 2.964,7m^2 trị giá 44.460.000đ; Thửa số 93 diện tích 3.388,6m^2 trị giá 33.886.000đ. Tất cả thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L034901 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 31/12/1997 đứng tên Võ Thành T. Còn ông T cho rằng số diện tích trên có nguồn gốc đất là của ông bà ông cho rồi vợ chồng tác động, san ủi ra để được hiện trạng như hôm nay, chứ không phải là đất của vợ chồng nhận chuyển nhượng, từ khi bà T bỏ đi ông bỏ ra công sức rất nhiều trong việc tôn tạo phần đất nói trên, nên ông không đồng ý chia cho bà T mà để cho các con. Nhưng tại công văn số 339/UBND-NC ngày 20/02/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc xác định: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 034901 ngày 31/12/1997 đứng tên Võ Thành T đối với thửa đất trên là đúng theo quy định của Luật đất đai, vì: Diện tích này hộ ông T khai hoang, sử dụng ổn định từ trước năm 1997 đến nay. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại Tòa hôm nay bà T , ông T vẫn xác định tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng, nhưng có nguồn gốc là do ông bà ông T cho, rồi vợ chồng san ủi ra thêm. Tại thời điểm nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì các con của ông bà còn rất nhỏ. Mục đích sử dụng số diện tích đất trên là đất màu và ao, chứ không phải đất ruộng do nhà nước cấp chia theo bình quân nhân khẩu, do vậy số diện tích đất trên là tài sản chung của bà T , ông T . Tại Tòa bà T yêu cầu được nhận thửa đất ao số 93 diện tích 3.388m^2 là hoàn toàn phù hợp đúng pháp luật. Bởi vì số diện tích đất trên được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T . Hiện nay bà T không có nghề nghiệp ổn định, không có sử dụng diện tích đất nào khác, hơn nữa số diện tích đất này có giá trị thấp hơn ½ giá trị tài sản của vợ chồng ông bà. Do vậy việc bà T yêu cầu được nhận thửa đất trên là có căn cứ để chấp nhận.

Trong quá trình khi còn chung sống với nhau, ông bà thống nhất có nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Hàm Thuận Bắc – Ngân hàng H số tiền vốn và lãi 6.796.400đ và sau khi bà T đi, ông T đã trả xong khoản nợ trên, do vậy bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền 3.398.200đ.

Đối với ngôi nhà cấp 4 tọa lạc tại thôn A, xã H (Đất xây dựng nhà chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), bà T không tranh chấp, bà T rút yêu cầu giải quyết về phần ngôi nhà này, nên đình chỉ giải quyết về phần ngôi nhà.

Đối với yêu cầu của Luật sư Đ là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà T, buộc ông T phải chia cho bà T thửa đất ao có diện tích 3.388m^2 để bà T được quyền sử dụng và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, thì qua phân tích ở trên, nên chấp nhận yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của ông T và bà T là người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện của bà T và đề nghị chấp nhận theo yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, nên chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc.

Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Về án phí: Bà T, ông Tmỗi người phải chịu ½ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ngoài ra bà T phải chịu tiền án phí Cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Bà T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tài sản bà được nhận là 33.886.000đ và số tiền hoàn trả cho ông T 3.398.200đ.

Ông T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với số tài sản ông được nhận là 59.626.500đ.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà T, ông T mỗi người phải chịu ½ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Mỗi người phải chịu 2.595.500đ.

Bà T phải chịu chi phí định giá tài sản là 576.000đ đối với phần tài sản bà được chia.

Ông T phải chịu chi phí định giá tài sản là 1.024.000đ đối với phần tài sản ông được chia.

Anh B, chị T, anh T1 không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 54, 55, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 70, Khoản 4 Điều 91, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 164, Điều 165, Điều 166, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh số10/2009/Pl – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật Thi hành án.

Tuyên Xử:

1/ Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Huỳnh Thị T và ông Võ Thành T .

2/ Về con chung:

- Về nuôi con: Giao con chung tên Võ Gia T - Sinh ngày 12/01/2003 cho ông Võ Thành T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng. Riêng các con B , T , T1 đã trưởng thành bà T , ông T không yêu cầu giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tên Võ Gia T - Sinh ngày 12/01/2003 mỗi tháng 1.000.000đ kể từ ngày bản án có hiện lực pháp luật cho đến khi cháu T đến tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm nộp tiền cấp dưỡng nuôi con thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm nộp theo mức lãi suất tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành, mức lãi suất như sau:

+ Theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá 20%/năm, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật.

+ Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm.

Bà Huỳnh Thị T có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Võ Thành T về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con từ tháng 5/2004 cho đến khi các con B , T , T1 đến tuổi 18 và con tên T2 từ tháng 4/2005 cho đến nay với tổng số tiền 220.000.000đ.

3/ Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T .

Giao cho ông Võ Thành T được quyền tiếp tục sử dụng 02 thửa đất gồm:

+ Thửa đất số 10 diện tích đo đạc hiện trạng 1.011,1m^2; Thửa đất số 11 diện tích đo đạc hiện trạng 2.964,7m^2. Tất cả thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L034901 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 31/12/1997 đứng tên Võ Thành T . Có vị trí tứ cận: Đông giáp: Thửa đất số 12 và đất bà Trần Thị L ; Tây giáp: Đất ông S ; Nam giáp: Đất ông S; Bắc giáp: Đất trống của ông T (đất nằm ngoài giấy chứng nhận).

Giao cho bà Huỳnh Thị T được quyền sử dụng:

+ Thửa số 93 diện tích đo đạc hiện trạng 3.388,6m^2, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L034901 do Ủy ban nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc cấp ngày 31/12/1997 đứng tên Võ Thành T . Có vị trí tứ cận: Đông giáp: đất bà Trần Thị L ; Tây giáp: Đất ông S và thửa số 10 ; Nam giáp: M ; Bắc giáp: đất bà Trần Thị L và Thửa số 12. Thửa đất này ông T có nghĩa vụ giao cho bà T .

Có trích đo bản đồ vị trị, hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 12/10/2016 kèm theo.

Ông Võ Thành T , bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động diện tích đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ giải quyết phần tài sản đối với 01 ngôi nhà cấp 4C tọa lạc tại thôn A, xã H , huyện Hàm Thuận Bắc.

Bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Võ Thành T số tiền 3.398.200đ (Ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn hai trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của bên thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành, mức lãi suất như sau:

- Theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá 20%/năm, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật;

- Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì theo mức lãi suất 10%/năm.

4/ Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

+ Về án phí: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 100.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 200.000đ án phí Cấp dưỡng nuôi con và 1.864.200đ án phí Dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 2.164.200đ. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị T 535.800đ . Do bà T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 2.700.000đ (trong tổng số 4.575.000đ) theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004409 ngày 28/12/2015 và số 0008178 ngày 10/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc.

Ông Võ Thành T phải chịu 100.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 2.981.325đ án phí Dân sự sơ thẩm. Tổng cộng 3.081.325đ.

Anh Võ Nguyên B , chị Võ Thị Hoài T và Võ Quốc T không phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

+ Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Huỳnh Thị T phải chịu 2.595.500đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 576.000đ chi phí định giá tài sản, tổng cộng 3.171.500đ. Bà T đã nộp 6.791.000đ tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, còn lại số tiền 3.619.500đ do ông T hoàn trả cho bà T .

Ông Võ Thanh T phải chịu 2.595.500đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và 1.024.000đ chi phí định giá tài sản, tổng cộng 3.619.500đ để hoàn trả cho bà T .

Anh B , chị T , anh T1 không phải chịu chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm(13/9/2017).

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS H.Hàm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bạch Tuyết